Chi tiết mã HS 0303.81.00

Mã HS	0303.81.00
Mô tả hàng hóa	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04 / - Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: / - - Cá nhám góc và cá mập khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 12:22:49
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/03038100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K414
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N414
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q414
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ414
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E408
ATIGA	2022	2022	0	AT!E409
ATIGA	2023	2023	0	AT!F409
ATIGA	2024	2024	0	AT!G409
ATIGA	2025	2025	0	AT!H409
ATIGA	2026	2026	0	AT!I409
ATIGA	2027	2027	0	AT!J409
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E411
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F411
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G411

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H411
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I411
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J411
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E409
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F409
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G409
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H409
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I409
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J409
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F409
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H408
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F411
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G411
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H411
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I411
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J411
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K411
VKFTA	2022	2022	0	VK!E409
VKFTA	2023	2023	0	VK!F409
VKFTA	2024	2024	0	VK!G409
VKFTA	2025	2025	0	VK!H409
VKFTA	2026	2026	0	VK!I409
VKFTA	2027	2027	0	VK!J409
VCFTA	2022	2022	4	VC!D410
VCFTA	2023	2023	2	VC!E410
VCFTA	2024	2024	0	VC!F410

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G410
VCFTA	2026	2026	0	VC!H410
VCFTA	2027	2027	0	VC!I410
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D411
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E411
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F411
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G411
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H411
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I411
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D410
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E410
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F410
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G410
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H410
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I410
EVFTA	2022	2022	3,7	EV-NK!D408
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E408
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F408
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G408
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H408
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I408
UKVFTA	2022	2022	3,7	UKV!D410
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E410
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F410
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G410
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H410

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I410
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D410
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E410
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F410
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G410
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H410
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I410
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J410
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D409
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E409
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F409
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G409
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H409
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I409
RCEP B	2022	2022	0	B!D409
RCEP B	2023	2023	0	B!E409
RCEP B	2024	2024	0	B!F409
RCEP B	2025	2025	0	B!G409
RCEP B	2026	2026	0	B!H409
RCEP B	2027	2027	0	B!I409
RCEP C	2022	2022	0	C!D409
RCEP C	2023	2023	0	C!E409
RCEP C	2024	2024	0	C!F409
RCEP C	2025	2025	0	C!G409
RCEP C	2026	2026	0	C!H409
RCEP C	2027	2027	0	C!I409

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D409
RCEP D	2023	2023	0	D!E409
RCEP D	2024	2024	0	D!F409
RCEP D	2025	2025	0	D!G409
RCEP D	2026	2026	0	D!H409
RCEP D	2027	2027	0	D!I409
RCEP E	2022	2022	0	E!D409
RCEP E	2023	2023	0	E!E409
RCEP E	2024	2024	0	E!F409
RCEP E	2025	2025	0	E!G409
RCEP E	2026	2026	0	E!H409
RCEP E	2027	2027	0	E!I409
RCEP F	2022	2022	0	F!D409
RCEP F	2023	2023	0	F!E409
RCEP F	2024	2024	0	F!F409
RCEP F	2025	2025	0	F!G409
RCEP F	2026	2026	0	F!H409
RCEP F	2027	2027	0	F!I409
VIFTA	2024	2024	*	VI!F391
VIFTA	2025	2025	*	VI!G391
VIFTA	2026	2026	*	VI!H391
VIFTA	2027	2027	*	VI!I391

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0303.81.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 0303.81.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N414), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.